

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~12.94~~/20/CBTT-DBT
Về việc CBTT BCTC
Quý 3 năm 2020

TP. Bến Tre, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 6A3, quốc lộ 60, P.Phú Tân, TP.Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng điều hành tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM.
5. Điện thoại: 0283.622.0205
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Cấp Tiên
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - 7.1. Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 26 tháng 10 năm 2020 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 lỗ 1.239.056.728 đồng, nguyên nhân:
 - Chi phí lãi vay tăng 2.391.620.130 đồng so với cùng kỳ, do chủ động nguồn hàng trong tình trạng ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nên Công ty tăng nhập hàng và được tài trợ bằng vốn vay.
 - Tăng chi phí bán hàng 9.596.939.456 đồng so với cùng kỳ, nhằm để kích cầu bán hàng trong tình hình khó khăn bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: HCNS.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		531.873.128.556	450.500.878.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.539.945.697	12.060.733.685
1. Tiền	111	4	9.539.945.697	12.060.733.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	21.587.002.740	16.317.960.204
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.587.002.740	16.317.960.204
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.887.357.707	127.328.435.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	121.247.271.185	114.015.037.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	828.512.597	1.686.620.248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.811.573.925	11.758.762.040
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	-	(131.983.795)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	355.562.133.911	283.193.673.555
1. Hàng tồn kho	141		361.451.147.103	283.982.608.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.889.013.192)	(788.935.440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.296.688.501	11.600.075.275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.210.166.630	307.665.777
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	13.028.796.871	11.292.409.498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		57.725.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.997.057.218	204.008.112.087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	5.096.443.756	3.677.275.515
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.096.443.756	3.677.275.515
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.837.067.319	24.293.244.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.589.244.739	20.291.245.665
- Nguyên giá	222		49.314.849.686	48.750.235.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.725.604.947)	(28.458.990.201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.247.822.580	4.001.999.090
- Nguyên giá	228		6.131.878.777	6.048.588.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.884.056.197)	(2.046.589.687)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	-	-
- Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	-	1.136.496.296
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.136.496.296
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	156.653.927.580	156.653.927.580
1. Đầu tư vào công ty con	251	15.1	108.545.702.580	108.545.702.580
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.2	48.108.225.000	48.108.225.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.409.618.563	18.247.167.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.409.618.563	18.247.167.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		733.870.185.774	654.508.990.402

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		550.964.601.076	471.976.587.326
I. Nợ ngắn hạn	310		530.530.386.704	434.269.439.976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	127.259.723.175	121.333.363.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.358.847	175.616.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.794.106.807	3.681.288.983
4. Phải trả người lao động	314		8.141.759.674	99.015.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.862.527.945	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.000.000	180.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.007.498.110	4.176.789.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	386.636.320.960	304.487.301.350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		605.091.186	136.064.482
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		20.434.214.372	37.707.147.350
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	9.198.896.628	28.157.477.481
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		130.500.000	130.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	10.841.917.000	8.821.647.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27.3	262.900.744	597.522.869
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.905.584.698	182.532.403.076
I. Vốn chủ sở hữu	410	20.1	182.855.584.698	182.482.403.076
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.288.140.000	135.288.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.288.140.000	135.288.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		433.056.160	433.056.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.876.126.506	8.876.126.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.721.439.939	35.348.258.317
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		33.787.813.723	35.348.258.317
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.933.626.216	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		733.870.185.774	654.508.990.402



Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập

Bến Tre, ngày 26 tháng 10 năm 2020




Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND Đơn vị tính: VND

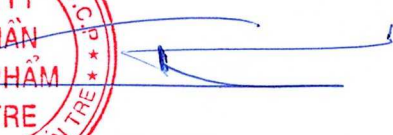
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.1	172.850.048.654	158.896.778.810	541.304.533.574	481.112.871.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21.1	759.098.733	2.222.280.775	2.397.842.994	5.462.765.671
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21.1	172.090.949.921	156.674.498.035	538.906.690.580	475.650.106.129
4. Giá vốn hàng bán	11	22	126.096.869.502	122.656.054.984	408.794.359.656	367.790.448.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.994.080.419	34.018.443.051	130.112.330.924	107.859.657.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	2.207.408.753	2.223.004.401	5.116.829.164	3.623.043.153
7. Chi phí tài chính	22	23	6.257.748.523	3.439.893.603	17.130.629.087	10.622.687.434
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.819.008.340	3.427.388.210	16.324.240.499	10.260.083.149
8. Chi phí bán hàng	25	24	33.434.228.895	23.837.289.439	89.033.393.532	67.138.064.222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.290.650.210	8.692.234.338	24.741.571.625	24.357.418.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.218.861.544	272.030.072	4.323.565.844	9.364.530.572
11. Thu nhập khác	31	25	288.991.609	810.127.585	1.224.824.854	1.834.517.582
12. Chi phí khác	32		1.844.346.691	8.669.802	1.850.769.621	25.000.561
13. Lợi nhuận khác	40		(1.555.355.082)	801.457.783	(625.944.767)	1.809.517.021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(336.493.538)	1.073.487.855	3.697.621.077	11.174.047.593
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27.1	895.762.388	316.476.584	2.098.616.986	2.478.180.174
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27.3	6.800.802	-	(334.622.125)	158.588.976
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.239.056.728)	757.011.271	1.933.626.216	8.537.278.443
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


 Nguyễn Thị Thanh Giang
 Người lập


 Nguyễn Thế Quốc Uy
 Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 26 tháng 10 năm 2020


 Phạm Thứ Triệu
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.697.621.077	11.174.047.593
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11, 12	2.266.614.746	1.969.587.285
- Các khoản dự phòng	03	6, 9	4.968.093.957	(70.512.068)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23	138.592.699	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21.2	(937.525.595)	(929.705.112)
- Chi phí lãi vay	06	23	16.324.240.499	10.260.083.149
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.457.637.383	22.403.500.847
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.501.069.143)	28.138.533.916
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(77.468.538.108)	(9.891.839.280)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.132.613.384)	(37.012.276.393)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.372.198.547)	197.831.880
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.946.624.905)	(10.260.083.149)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(432.155.310)	(3.419.175.915)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.439.500.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.395.562.014)	(14.283.009.044)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11, 12	(647.903.820)	(503.826.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		549.618.996	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(18.214.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		848.868.340	929.705.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.249.416.484)	(17.788.921.031)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	12.143.200.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	19	554.981.731.613	431.038.434.384
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(470.812.442.003)	(404.976.770.424)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.3	(45.099.100)	(9.819.489.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84.124.190.510	28.385.374.360
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.520.787.988)	(3.686.555.715)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	12.060.733.685	14.241.693.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	9.539.945.697	10.555.137.419

Bến Tre, ngày 26 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập


 Nguyễn Thế Quốc Uy
 Kế toán trưởng


 Phạm Thứ Triệu
 Tổng Giám đốc



59
T
H
P
JT
HE

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen; Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Màng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 7 Đường 29/3; Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre;

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 386 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 365).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp tục)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký – Chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp tục)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
đang đi đường và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí
dở dang sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức
độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân
gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3003
CÔNG
CƠ
DƯỢC
PHẨM
BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

SO
T
H
P
T
RE

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	9.243.685.891	11.699.844.908
Tiền mặt	296.259.806	360.888.777
TỔNG CỘNG	9.539.945.697	12.060.733.685

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	18.000.000.000	18.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3.587.002.740	3.587.002.740	1.317.960.204	1.317.960.204
TỔNG CỘNG	21.587.002.740	21.587.002.740	16.317.960.204	16.317.960.204

(*) Đây là 1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

Đây là 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

Toàn bộ khoảng trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,5%/năm. Một khoản tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	120.419.978.044	113.614.338.073
<i>Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre</i>	6.928.870.456	4.440.913.536
<i>Công ty TNHH dược phẩm Minh Tiến</i>	4.415.686.461	324.000.000
<i>Văn phòng Điều phối các Dự án về Dân số</i>	0	5.965.050.000
<i>Khác</i>	109.075.421.127	102.884.374.537
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	827.293.141	400.699.030
TỔNG CỘNG	121.247.271.185	114.015.037.103
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	0	(131.983.795)
GIÁ TRỊ THUẦN	121.247.271.185	113.883.053.308

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại (*Thuyết minh số 19.1 và 19.3*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Số đầu kỳ	131.983.795	131.983.795
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(131.983.795)</u>	<u>0</u>
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>131.983.795</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	278.312.597	1.136.420.248
Công ty TNHH TM&DV Ánh Sáng Châu Á	83.286.720	0
Công Ty TNHH Truyền Thông & Xuất Bản Y Học	58.712.500	0
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	0	318.659.550
Khác	136.313.377	817.760.698
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>550.200.000</u>	<u>550.200.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>828.512.597</u>	<u>1.686.620.248</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	7.811.573.925	11.758.762.040
Tạm ứng cho nhân viên	2.989.524.771	3.599.249.292
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.148.639.667	6.898.821.504
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	99.213.450	79.050.000
Các khoản chi hộ	573.699.387	681.435.800
Khác	496.650	500.205.444
Dài hạn	5.096.443.756	3.677.275.515
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.630.043.756	2.016.876.035
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.140.000.000	1.140.000.000
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng	230.000.000	238.221.000
Khác	<u>96.400.000</u>	<u>282.178.480</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.908.017.681</u>	<u>15.436.037.555</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	352.289.800.869	(5.889.013.192)	267.671.567.415	(788.935.440)
Thành phẩm	2.571.198.662		1.484.498.344	0
Nguyên liệu, vật liệu	1.646.198.112		1.553.941.144	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.275.936		160.408.136	0
Hàng hóa ký gửi	5.756.164		0	0
Hàng đang đi trên đường	4.885.917.360		13.112.193.956	0
TỔNG CỘNG	361.451.147.103	(5.889.013.192)	283.982.608.995	(788.935.440)

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 19.1).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	2.210.166.630	307.665.777
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	603.528.348	176.589.867
Chi phí sửa chữa và bảo trì	219.879.949	131.075.910
Đào tạo cán bộ	758.333.333	0
Thuê mặt bằng	628.425.000	0
Dài hạn	17.409.618.563	18.247.167.941
Tiền thuê đất trả trước (*)	10.420.917.002	10.728.163.947
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	5.006.513.962	5.516.264.241
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	363.298.455	219.531.496
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	889.722.477	616.541.590
Quyền phân phối sản phẩm	729.166.667	1.166.666.667
TỔNG CỘNG	19.619.785.193	18.554.833.718

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 19.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

M.S.D.N.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÊN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. TÀI SẢN CỔ ĐINH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	19.428.924.936	8.803.273.633	12.992.938.196	7.525.099.101	48.750.235.866
Mua trong kỳ	0	564.613.820			
Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2020	19.428.924.936	9.367.887.453	12.992.938.196	7.525.099.101	49.314.849.686
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.280.262.875	806.656.894	1.343.616.753	646.663.287	4.077.199.809
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(9.980.501.205)	(5.009.027.505)	(6.709.534.148)	(6.759.927.343)	(28.458.990.201)
Khấu hao trong kỳ	(576.466.021)	(663.237.871)	(709.688.750)	(317.222.104)	(2.266.614.746)
Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2020	(10.556.967.226)	(5.672.265.376)	(7.419.222.898)	(7.077.149.447)	(30.725.604.947)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.448.423.731	3.794.246.128	6.283.404.048	765.171.758	20.291.245.665
Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2020	8.871.957.710	3.695.622.077	5.573.715.298	447.949.654	18.589.244.739
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 19.1 và 19.3)	9.064.113.062	3.481.606.104	2.351.463.278	0	14.897.182.444

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kê toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.302.988.457	1.745.600.320	6.048.588.777
Mua trong kỳ	0	0	0
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	4.302.988.457	1.828.890.320	6.131.878.777
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(870.254.690)	(1.176.334.997)	(2.046.589.687)
Hao mòn trong kỳ	(29.455.287)	(279.097.706)	219.879.949
Điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế	471.086.483	0	471.086.483
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	(428.623.494)	(1.455.432.703)	(1.884.056.197)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.432.733.767	569.265.323	4.001.999.090
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	3.874.364.963	373.457.617	4.247.822.580
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 19.1 và 19.3)	3.045.806.371	-	3.045.806.371

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND
 Quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Ngày 30 tháng 9 năm 2020 52.826.363

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Ngày 30 tháng 9 năm 2020 52.826.363

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Ngày 30 tháng 9 năm 2020 0

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở về mức giá cho thuê của bất động sản đầu tư.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc Ngày 30 tháng 9 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	<u>405.000.000</u>	<u>253.636.364</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự án Nghiên cứu Y tế ở nước ngoài	<u>0</u>	<u>1.136.496.296</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	108.545.702.580	108.545.702.580
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	<u>48.108.225.000</u>	<u>48.108.225.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>156.653.927.580</u>	<u>156.653.927.580</u>

01
 H
 P
 N
 T

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	56.372.194.580	82,15	56.372.194.580	82,15
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang (*)	Đang hoạt động	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu	52.173.508.000	51,00	52.173.508.000	51,00
TỔNG CỘNG			108.545.702.580		108.545.702.580	

(*) 2.271.150 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái và 4.366.680 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 19.1).

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	48.108.225.000	23,14	48.108.225.000	23,14

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	127.259.723.175	121.333.363.212
Các bên khác	106.107.664.166	121.333.198.482
<i>Công ty TNHH Raptakos Brett</i>	3.093.482.962	12.292.699.273
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến</i>	10.990.242.643	10.990.242.643
<i>Gedeon Richter Plc</i>	30.977.637.668	19.958.240.376
<i>Khác</i>	61.046.300.893	78.092.016.190
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	21.152.059.009	164.730
Dài hạn	9.198.896.628	28.157.477.481
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	9.198.896.628	28.157.477.481
TỔNG CỘNG	136.458.619.803	149.490.840.693

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2020
Phải nộp				
Thuế TNDN	1.694.692.751	2.162.765.226	(432.155.310)	3.425.302.667
Thuế GTGT hàng bán nội địa	613.403.651	68.919.811.690	(68.319.637.278)	13.229.239
Thuế TNCN	1.373.192.581	1.054.450.976	(2.072.068.656)	355.574.901
Thuế xuất, nhập khẩu	0	85.800.458	(85.800.458)	0
Thuế nhà đất	0	3.016.761	(3.016.761)	0
Thuế khác	0	735.428.408	(735.428.408)	0
TỔNG CỘNG	3.681.288.983	72.961.273.519	(71.648.106.871)	3.794.106.807
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2020
Phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.292.409.498	68.070.516.648	66.334.129.275	13.028.796.871
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	(14.274.006.252)	14.331.731.252	57.725.000
TỔNG CỘNG	11.292.409.498	53.796.510.396	80.665.860.527	13.086.521.871

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	2.373.775.363	0
Chi phí kiểm toán năm 2020	110.000.000	0
Lãi vay	378.752.582	0
TỔNG CỘNG	2.862.527.945	0



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

19. VAY	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay trong kỳ	Phân loại	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2020
Vay ngắn hạn	304.487.301.350	550.981.731.613	1.979.730.000	(470.812.442.003)	386.636.320.960
Vay ngân hàng					
(Thuyết minh số 19.1)	301.660.224.713	550.981.731.613	0	(468.832.712.003)	383.809.244.323
Vay các bên khác					
(Thuyết minh số 19.2)	187.436.637	0	0	0	187.436.637
Vay dài hạn ngắn hạn đến hạn trả					
(Thuyết minh số 19.3)	2.639.640.000	0	1.979.730.000	(1.979.730.000)	2.639.640.000
Vay dài hạn	8.821.647.000	4.000.000.000	(1.979.730.000)	0	10.841.917.000
Vay ngân hàng					
(Thuyết minh số 19.3)	8.821.647.000	0	(1.979.730.000)	0	6.841.917.000
Vay bên khác					
(Thuyết minh số 19.4)	0	4.000.000.000	0	0	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	313.308.948.350	554.981.731.613	0	(470.812.442.003)	397.478.237.960

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi (VND)	Lãi suất (%/năm)
-----------	--------------------------	-----------------------------	------------------

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	257.908.479.469	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	6	1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 2.271.150 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành và 4.366.680 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Vác xin và Sinh phẩm
-------------	-----------------	--	---	--

Nha Trang phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho được phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các quyền tiền vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	49.748.331.583	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	6,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/HDTG-KHDN/2020 trị giá 3.000.000.000 VND; phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha trị giá 32.632.000.000 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BA 166880;
-------------	----------------	---	-----	---

Hàng tồn kho được phẩm các loại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	47.652.127.774	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021	Từ 5,8 – 6	Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BN 325781;
-------------	----------------	--	------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	28.500.305.497	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	6	Tin chấp

TỔNG CỘNG **383.809.244.323**

19.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	8.083.557.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Thanh toán tiền thuê đất	8	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BG 992958
-------------	---------------	---------------------------	--------------------------	---	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	1.055.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	8.9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	343.000.000	Ngày 31 tháng 10 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	10.5	Tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	6.841.917.000
Vay dài hạn	2.639.640.000

19.4 Vay dài hạn bên khác

Khoản vay dài hạn là khoản vay từ cá nhân bà Vương Hạnh Phương để tài trợ vốn lưu động trong kỳ. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, đáo hạn tới 30 tháng 6 năm 2022, với lãi suất 8%/năm và không có tài sản bảo đảm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	123.144.940.000	538.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	35.965.951.570	171.061.896.329	
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền ⁽ⁱ⁾	12.143.200.000	(105.000.000)	0	0	0	12.038.200.000	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	0	0	0	0	8.537.278.433	8.537.278.433	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	(933.255.309)	(933.255.309)	
Ngày 30 tháng 9 năm 2019	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	43.569.974.694	190.704.119.453	
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	35.348.258.317	182.482.403.076	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	0	0	0	0	1.933.626.216	3.172.682.944	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	(604.222.372)	(604.222.372)	
Thù lao HĐQT	0	0	0	0	(956.222.222)	(554.222.222)	
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	35.721.439.939	182.855.584.698	

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2018 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ngày 20 tháng 4 năm 2019 đã thông qua phương án phát hành cổ phần phổ thông để tăng vốn điều lệ từ 123.144.940.000 VND lên 135.288.140.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với phương thức phát hành là chào bán 100% cổ phần tăng thêm cho các cổ đông chiến lược. Ngày 01 tháng 10 năm 2019 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp về việc tăng vốn điều lệ lên thành 135.288.140.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>135.288.140.000</u>	<u>135.288.140.000</u>

20.3 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền	45.099.100	9.819.489.600

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu phổ thông	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đang lưu hành	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu phổ thông	13.528.814	13.528.814

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21. DOANH THU	Năm 2020		Năm 2019		VND
	Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm		
	Quý 3	Quý 3	Quý 3	Quý 3	
21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.850.048.654	541.304.533.574	158.896.778.810	481.112.871.800	
<i>Tổng doanh thu</i>	172.850.048.654	541.304.533.574	158.896.778.810	481.112.871.800	
<i>Trong đó:</i>					
Doanh thu bán hàng hóa	171.395.519.564	536.456.808.541	157.524.683.546	476.301.775.422	
Doanh thu bán thành phẩm	1.203.438.181	3.962.270.488	1.372.095.264	4.557.460.014	
Doanh thu cho thuê mặt bằng	251.090.909	885.454.545	0	253.636.364	
Khoản giảm trừ doanh thu	(759.098.733)	(2.397.842.994)	(2.222.280.775)	(5.462.765.671)	
Chiết khấu thương mại	(727.079.913)	(1.873.970.048)	(1.647.946.073)	(3.449.613.826)	
Hàng bán bị trả lại	0	(13.400.000)	(940.000)	(28.769.874)	
Giảm giá hàng bán	(32.018.820)	(510.472.946)	(573.394.702)	(1.984.381.971)	
Doanh thu thuần	172.090.949.921	538.906.690.580	156.674.498.035	475.650.106.129	
<i>Trong đó:</i>					
Doanh thu thuần từ bán hàng	171.839.859.012	538.021.236.035	156.674.498.035	475.396.469.765	
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	251.090.909	885.454.545	0	253.636.364	
<i>Trong đó:</i>					
Doanh thu thuần đối với các bên khác	171.759.875.626	485.121.760.103	156.106.983.782	474.280.188.278	
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	331.074.295	53.784.930.477	567.514.253	1.369.917.851	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020		Năm 2019	
	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.344.599.208	3.831.232.913	1.213.169.769	2.233.682.571
Chiết khấu thanh toán	13.941.205	348.070.656	80.129.520	346.231.448
Lãi tiền gửi	3.478.340	92.135.595	40.265.179	140.189.201
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>845.390.000</u>	<u>845.390.000</u>	<u>889.439.933</u>	<u>902.939.933</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.207.408.753</u>	<u>5.116.829.164</u>	<u>2.223.004.401</u>	<u>3.623.043.153</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2020		Năm 2019	
	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Giá vốn hàng hóa	119.904.318.552	400.284.385.541	121.865.365.905	363.985.363.533
Giá vốn thành phẩm	886.239.701	3.004.701.937	784.119.330	2.349.095.730
Giá trị hàng tồn kho hư bể, hết hạn, xuất hủy trong kỳ được tính vào giá vốn	0	334.278.511	0	97.457.382
Giá vốn cho thuê hoạt động	20.692.998	62.078.993	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	3.222.555	8.836.922	6.569.749	1.204.583.402
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>5.282.395.696</u>	<u>5.100.077.752</u>	<u>0</u>	<u>153.948.530</u>
TỔNG CỘNG	<u>126.096.869.502</u>	<u>408.794.359.656</u>	<u>122.656.054.984</u>	<u>367.790.448.577</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020		Năm 2019	
	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	5.819.008.340	16.324.240.499	3.427.388.210	10.260.083.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	438.740.183	666.706.046	505.393	33.809.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	138.592.699	0	262.688.811
Khác	<u>0</u>	<u>1.089.843</u>	<u>12.000.000</u>	<u>66.105.967</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.257.748.523</u>	<u>17.130.629.087</u>	<u>3.439.893.603</u>	<u>10.622.687.434</u>

HỢP TÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020		Năm 2019	
	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Chi phí bán hàng	33.434.228.895	89.033.393.532	23.837.289.439	67.138.064.222
Chi phí nhân viên	20.009.932.885	62.175.256.816	16.746.268.061	44.665.498.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.513.345.772	14.373.540.425	6.197.146.160	15.780.795.223
Chi phí khấu hao	427.253.780	1.292.138.245	353.725.171	1.159.426.022
Khác	8.483.696.458	11.192.458.046	540.150.047	5.532.344.796
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.290.650.210	24.741.571.625	8.692.234.338	24.357.418.477
Chi phí nhân viên	2.533.083.434	12.057.716.660	5.164.354.390	16.695.279.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.673.927.208	10.079.280.615	2.352.140.190	4.988.106.714
Chi phí vật liệu quản lý	34.499.057	558.844.626	18.954.481	813.635.199
Chi phí khấu hao	263.715.189	791.779.646	239.949.586	643.410.364
Khác	785.425.322	1.253.950.078	916.835.691	1.216.986.831
TỔNG CỘNG	40.724.879.105	113.774.965.157	32.529.523.777	91.495.482.699

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020		Năm 2019	
	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Quà tặng từ nhà cung cấp	50.919.890	460.613.712	415.659.721	1.128.633.513
Xóa sổ khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp phải trả	0	119.506.281	0	0
Cho thuê mặt bằng	0	0	102.404.915	220.314.011
Khác	238.071.719	644.704.861	292.062.949	485.570.058
TỔNG CỘNG	288.991.609	1.224.824.854	810.127.585	1.834.517.582

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020		Năm 2019	
	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Chi phí nhân viên	22.543.016.319	74.232.973.476	21.910.622.451	61.360.777.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.187.272.980	24.452.821.040	8.549.286.350	20.768.901.937
Chi phí nguyên vật liệu	34.499.057	558.844.626	18.954.481	813.635.199
Chi phí khấu hao	690.968.969	2.083.917.891	593.674.757	1.802.836.386
Chi phí khác	9.269.121.780	12.446.408.124	1.456.985.738	6.749.331.627
TỔNG CỘNG	40.724.879.105	113.774.965.157	32.529.523.777	91.495.482.699

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm 2020		Năm 2019	
	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	959.910.628	3.500.783.981	316.476.584	2.478.180.174
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	6.800.802	(334.622.125)	-	158.588.976
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa từ những kỳ trước	(64.148.240)	(1.402.166.995)	-	0
TỔNG CỘNG	902.563.190	1.763.994.861	316.476.584	2.636.769.150



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		VND	
			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí trích trước	572.505.589	0	572.505.589	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(835.406.333)	(597.522.869)	(237.883.464)	(158.588.976)
	(262.900.744)	(597.522.869)		-
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			334.622.125	(158.588.976)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÊN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	53.122.218.977 33.614.942.006	802.403.598 20.043.739.357
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	18.127.266.194	10.484.638.933
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Chi phí thuê văn phòng	795.441.105	730.366.510
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	662.711.500	567.514.253

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÊN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của Khách hàng				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	735.065.038	216.355.315
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	92.228.103	184.343.715
			827.293.141	400.699.030
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn				
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Bên liên quan	Mua dịch vụ	550.200.000	550.200.000
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Đặt cọc thuê mặt bằng	95.938.480	95.938.480

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÊN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang			12.528.509.713	0
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái			8.623.549.296	0
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	0	164.730
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	0	10.428.794.015
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	9.198.896.628	17.728.683.466
			30.350.955.637	28.157.477.481
Phải trả dài hạn khác				
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám Đốc	Cổ tức phải trả	19.500.000	19.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Huỳnh Lê Duy Việt	5.283.260.500	5.283.260.500
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	66.641.390	0
Đại lý Cao Văn Tươi	33.111.268	0
Bệnh viên Đa khoa Tây Đô	14.486.850	0
Đại lý 126 Phạm Thị Nga	6.584.879	0
Nhà thuốc Bệnh viên Tây Đô	4.966.500	0
Quầy thuốc 449 Trần Anh Tài	3.106.853	0
Công ty TNHH MTV Bệnh viện Mekong Cần Thơ	3.086.055	0
Ngoại tệ		
USD	234,24	30.785
EUR	4877,77	202

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Giang
Người lập



Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2020